

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/4/2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân: Ngha6

1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Dương Sinh Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Ngọc N, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TY, xã TT, huyện CL, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Hữu H, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VL, xã CA, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc N trình bày:

Vào năm 2013 chị N và anh Bùi Hữu H qua quen biết tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chánh An, huyện Mang Thít; theo giấy chứng nhận kết hôn số 31/2015, quyền số 01/2015, ngày 15/5/2015. Vợ chồng chung sống có 02 con

chung tên Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02/10/2015 và Bùi Minh P, sinh ngày 18/3/2018, hiện 02 cháu đang sống chung với chị N.

Sau khi cưới chị N và anh H về sinh sống ở nhà cha mẹ ruột chị N ở ấp Thanh Yên, xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Đến đầu năm 2020 vợ chồng cất nhà ra ở riêng cũng ở ấp Thanh Yên, xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến khoảng 6/2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh H lo ăn chơi, gây ra nhiều nợ nần và cuộc sống vợ chồng cũng nhiều bất đồng quan điểm sống, nên đến ngày 11/9/2021 chị N dẫn theo 02 con về nhà cha mẹ ruột chị N cũng ở ấp Thanh Yên, xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre sinh sống và ly thân kể từ đó cho đến nay không có đoàn tụ trở lại.

Nay chị N cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Hữu H.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02/10/2015 và Bùi Minh P, sinh ngày 18/3/2018. Chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay nghề nghiệp của chị N là trồng kiểng và trồng cây giống để bán trên đất của cha mẹ ruột chị N cho chị N, thu nhập bình quân mỗi tháng là 5.000.000 đồng, chị N làm vườn tại đất nhà cha mẹ ruột nên có đủ điều kiện chăm sóc con và có đủ điều kiện lo cho cuộc sống của 02 con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Hữu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H thừa nhận hai bên chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chánh An, anh H thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn như chị N trình bày là đúng, anh H thừa nhận trong thời gian chung sống anh có ăn chơi và gây ra nợ nần, nhưng anh H đã biết lỗi và hứa sẽ sửa chữa, anh H mong muốn chị N cho anh một cơ hội để sửa chữa, hiện tại anh còn thương vợ con, nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02/10/2015 và Bùi Minh P, sinh ngày 18/3/2018 hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn thì anh H yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay anh H đã nghỉ làm ở cửa hàng vật liệu xây dựng Vương Thịnh ở ấp Tân Tây, xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ngày 17/01/2022 anh H xin vào Công ty Gò Đàn ở Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nhưng làm ở chi nhánh công ty ở huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre với mức thu nhập mỗi tháng là 8.500.000 đồng, anh H làm và ở tại chi nhánh công ty, cuối tuần anh H mới về nhà riêng ở ấp Thanh Yên, xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn có nơi cư trú tại xã Chánh An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình tiến hành tố tụng xét xử vụ án, mặc dù đã được triệu tập tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét, giữa chị N và anh H chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chánh An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp. Chị N cho rằng trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H lo ăn chơi, gây ra nhiều nợ nần và cuộc sống vợ chồng cũng nhiều bất đồng quan điểm sống không hợp nhau. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị N đã dẫn 02 con về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân từ ngày 11/9/2021 cho đến nay không có đoàn tụ trở lại, không ai quan tâm đến ai là có xảy ra trên thực tế, bởi sự việc cũng được anh H thừa nhận nhưng anh H không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn thương chị N, muốn đoàn tụ trở lại để xây dựng gia đình hạnh phúc và chăm lo cho 02 con, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt được kết quả, chị N vẫn cương quyết ly hôn với anh H, do đó Tòa án không thể hòa giải để vợ chồng đoàn tụ được. Điều này cũng chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị N và anh H chung sống với nhau có 02 con chung là Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02/10/2015 và Bùi Minh P, sinh ngày 18/3/2018. Xét, chị N và anh H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 cháu, Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng được nuôi con của các bên đều chính đáng, phù hợp với đạo lý và pháp luật. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét đến việc đảm bảo quyền lợi cho con về mọi mặt. Anh H hiện làm thuê ở công ty và ở tại công ty không có điều kiện để chăm sóc 02 con và đưa rước con đi học. Còn chị N thì làm kinh tế tại gia đình chủ động được thời gian chăm sóc và đưa rước con đi học. Đồng thời cháu N và cháu P cũng hiện do chị N nuôi dưỡng, các cháu vẫn phát triển tốt về mọi mặt, cháu N hiện đang học tại trường Tiểu học Tân Thiềng B, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre và cháu P còn nhỏ cần được sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, chị N cũng có đủ điều kiện để nuôi 02 cháu. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N và cháu P sau khi ly hôn và tránh thay đổi môi trường sống của 02 cháu, Hội

đồng xét xử giao cháu N và cháu P cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc N.

1. Về hôn nhân: Cho nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc N được ly hôn với bị đơn anh Bùi Hữu H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02/10/2015 và Bùi Minh P, sinh ngày 18/3/2018 cho nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

4. Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà nguyên

đơn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số: 0006808, ngày 29/11/2021. Nguyên đơn không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- UBND xã Chánh An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Bích